

**CÔNG TY TNHH HOA CƯỜNG PHÚ MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HOA CƯỜNG PHÚ MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502508804

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu phố Tân Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0947647272

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy; Lắp đặt hệ thống chống sét, thu lôi, cứu hỏa tự động, báo cháy, báo trộm; Lắp đặt hệ thống mạng điện thoại trong nhà, ăng ten, truyền hình cáp và mạng thông tin; Lắp đặt hệ thống kho lạnh, điều hòa trung tâm; Lắp đặt thang máy, cầu thang máy ...; Lắp đặt Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh; | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                            | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng (máy trộn bê tông, máy cắt khoan, máy tời vật liệu xây dựng,...); Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy bơm nước, máy khoan, máy mài, máy đục...; Mua bán máy móc, thiết bị ngành nước; Mua bán đồ kim khí: Buloong, đinh, ốc, vít, bạc đạn, bánh xe, dây cáp...; Mua bán máy móc, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; Mua bán máy nén khí, máy bơm nước, dụng cụ cầm tay. | 4659 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép, ống thép, kim loại màu (Bán buôn kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng); Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vòi tắm, bồn tắm, lavabo, bàn cầu; Bán buôn đồ gia dụng nội thất (đồ gốm, đồ thủy tinh, đồ sành sứ); Bán buôn thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hòa không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh); Bán buôn hệ thống bơm, ống nước; vật tư ngành nước; Bán buôn gỗ các loại (gỗ xẻ, cửa gỗ, ván lát sàn, gỗ dán, gỗ ép, gỗ ốp); Bán buôn máy năng lượng mặt trời; Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. khác                                 | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 17. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0118 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ những mặt hàng nằm trong danh mục cấm xuất, nhập khẩu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, quản lý bất động sản; Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Môi giới bất động sản; quảng cáo bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản. | 6820        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc và bản đồ                                                                                                               | 7110        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                     | 7710        |
| 24. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác cát, đá, sỏi, đất san lấp mặt bằng                                                                                                                                      | 0810        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                            | 4931        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                             | 4932        |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe container siêu trường, siêu trọng; Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe kéo rơ moóc                            | 4933        |
| 28. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                        | 5012        |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                            | 5022        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                        | 5225        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics                                                                                                               | 5229        |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                       | 5621        |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                           | 5629        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                     | 7730        |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 38. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                        | 4102(Chính) |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông                                                                                                                                                      | 4211        |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống)                                                                                                                                    | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện đến 35KV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 44. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 46. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 47. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng kết cấu công trình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN VIỆT CUÔNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/10/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077074001394

Ngày cấp: 02/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Tân Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Tân Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VIẾT CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077074001394

Ngày cấp: 02/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Tân Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Tân Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu